

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC7

## CTCP Tập đoàn BGI (HNX)

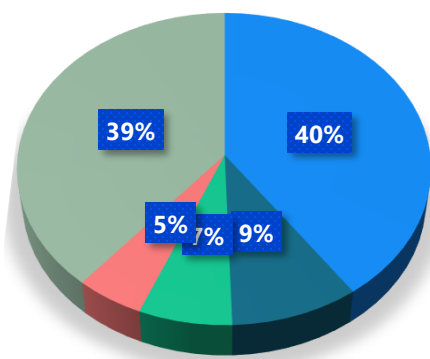
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

|              |                   |         |         |
|--------------|-------------------|---------|---------|
| <b>Giá</b>   | <b>15,200 VNĐ</b> |         |         |
| (28/11/2023) |                   |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng           | 3 tháng | 6 tháng |
|              | 3.3%              | -31.5%  | 52.0%   |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,486 - 30,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,461          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 96,090,556     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 764,490        |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.03%          |
| Beta                  | 1.63           |

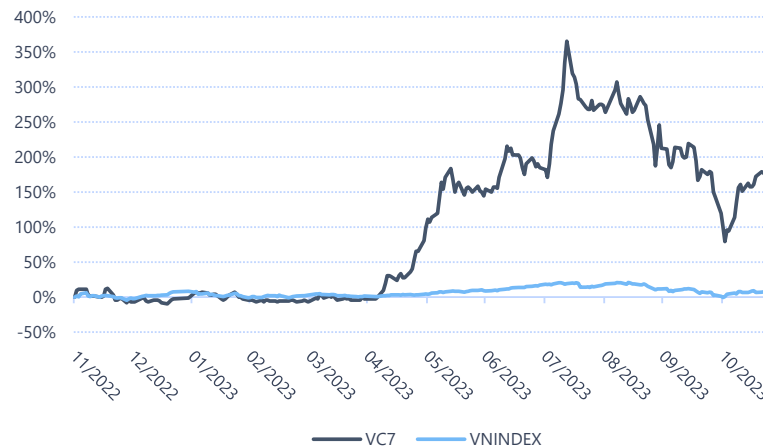
- Hoàng Trọng Đức (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Tài
- Nguyễn Đức Hùng (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Hoài Thu
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



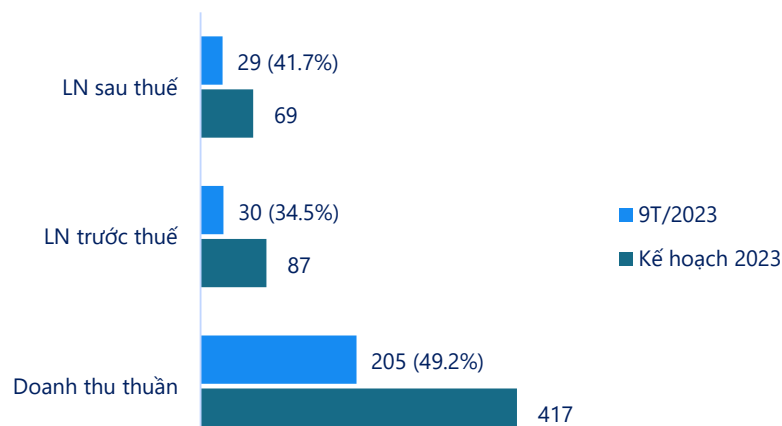
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**81.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.4 | +1.8%  
Cùng kỳ: ↗ 1.9 | +2.3%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**205.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 22.2 | -9.8%

**LN thuần**  
Q3 2023

**11.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +88.1%  
Cùng kỳ: ↗ 10.7 | +964.3%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**18.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.8 | +137.1%

**LNTT**  
Q3 2023

**23.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +88.1%  
Cùng kỳ: ↗ 22.1 | +1982.0%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**30.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 22.3 | +289.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC7

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023     | Q3 2022     | Thay đổi       | 9T/2023      | 9T/2022      | Thay đổi      |
|-------------------------------|-------------|-------------|----------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>81.9</b> | <b>80.0</b> | <b>2.3%</b>    | <b>205.1</b> | <b>227.4</b> | <b>-9.8%</b>  |
| Giá vốn hàng bán              | 71.0        | 71.6        | -0.8%          | 174.6        | 201.9        | -13.5%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>10.9</b> | <b>8.5</b>  | <b>28.5%</b>   | <b>30.5</b>  | <b>25.5</b>  | <b>19.8%</b>  |
| Doanh thu HĐTC                | 0.0         | 0.3         | -90.7%         | 0.2          | 2.3          | -91.5%        |
| Chi phí tài chính             | 2.4         | 3.0         | -21.3%         | 7.6          | 7.8          | -1.7%         |
| Chi phí lãi vay               | 2.4         | 3.0         | -21.3%         | 7.6          | 7.8          | -1.7%         |
| Chi phí bán hàng              | -           | -           | -              | -            | -            | -             |
| Chi phí QLDN                  | 3.4         | 4.7         | -27.3%         | 11.9         | 13.1         | -8.7%         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>11.9</b> | <b>1.1</b>  | <b>964.3%</b>  | <b>18.7</b>  | <b>7.9</b>   | <b>137.1%</b> |
| LN khác                       | 11.3        | 0.0         | #####          | 11.3         | 0.2          | 6172.2%       |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>23.2</b> | <b>1.1</b>  | <b>1982.0%</b> | <b>30.0</b>  | <b>7.7</b>   | <b>289.5%</b> |
| Thuế TNDN                     | 1.0         | 0.1         | 916.7%         | 1.0          | 0.0          | 1947.8%       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>22.2</b> | <b>1.0</b>  | <b>2088.1%</b> | <b>29.0</b>  | <b>7.6</b>   | <b>279.0%</b> |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>21.4</b> | <b>1.2</b>  | <b>1681.4%</b> | <b>28.1</b>  | <b>7.8</b>   | <b>262.0%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -       | 107.0   | 30.7    | 16.2    | 10.9    | 34.2    |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 36.6    | -       | 0.3     | 0.6     | 6.4     | 3.3     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 79.0    | -       | 56.9    | -       | 3.6     | 23.7    |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 8.6     | -       | 26.5    | 12.5    | 20.8    | 7.2     |

(Nguồn: fireant.vn)

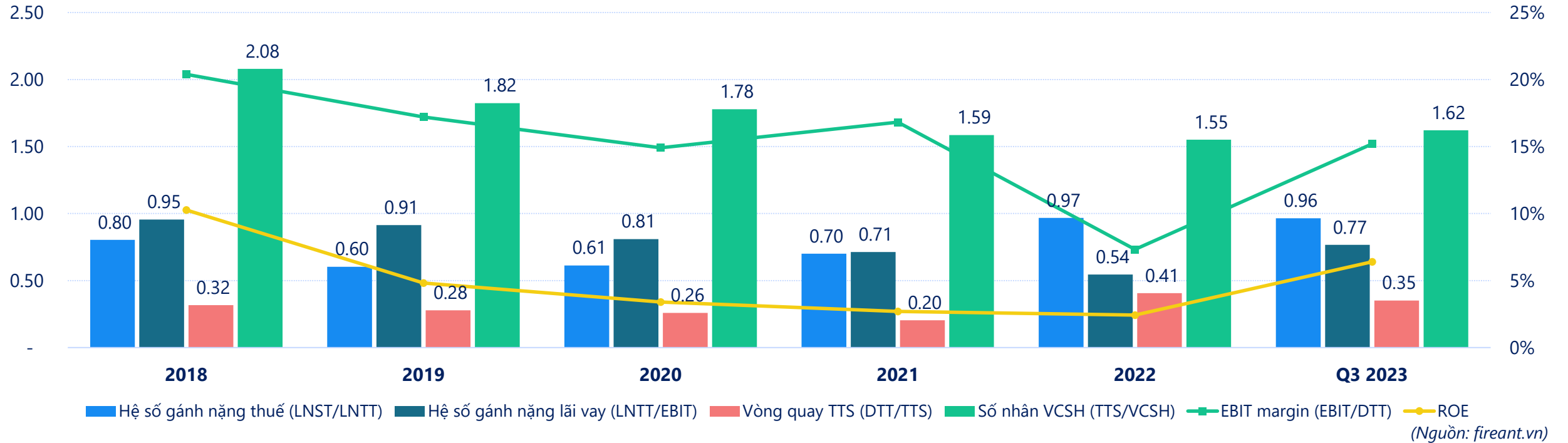
Đơn vị: tỷ VNĐ

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi     | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>247.4</b>       | <b>224.2</b>        | <b>10.3%</b> | <b>28.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 4.6                | 30.1                | -84.7%       | 0.5%          |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | -                  | -                   | -            | 0.0%          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 186.0              | 156.0               | 19.2%        | 21.2%         |
| Hàng tồn kho                 | 54.3               | 35.8                | 51.5%        | 6.2%          |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 2.5                | 2.4                 | 5.5%         | 0.3%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>630.8</b>       | <b>616.4</b>        | <b>2.3%</b>  | <b>71.8%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 240.1              | 240.1               | 0.0%         | 27.3%         |
| Tài sản cố định              | 44.4               | 35.8                | 24.1%        | 5.1%          |
| Bất động sản đầu tư          | 39.4               | 41.1                | -4.1%        | 4.5%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 0.1                | -                   | -            | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 306.6              | 299.2               | 2.5%         | 34.9%         |
| Tài sản dài hạn khác         | 0.3                | 0.4                 | -26.4%       | 0.0%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>878.2</b>       | <b>840.7</b>        | <b>4.5%</b>  | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>331.1</b>       | <b>318.7</b>        | <b>3.9%</b>  | <b>37.7%</b>  |
| Nợ ngắn hạn                  | 261.1              | 215.9               | 20.9%        | 29.7%         |
| Nợ vay ngắn hạn              | 102.3              | 97.9                | 4.4%         | 11.6%         |
| Nợ dài hạn                   | 70.0               | 102.8               | -31.9%       | 8.0%          |
| Nợ vay dài hạn               | 11.2               | 44.4                | -74.8%       | 1.3%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>547.1</b>       | <b>522.0</b>        | <b>4.8%</b>  | <b>62.3%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 547.1              | 522.0               | 4.8%         | 62.3%         |

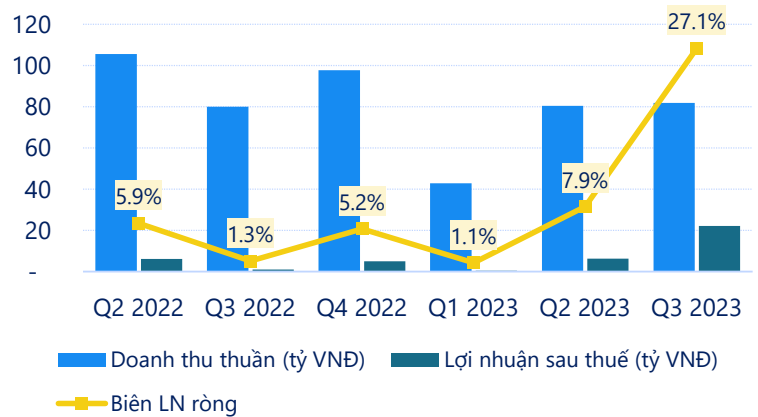
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC7

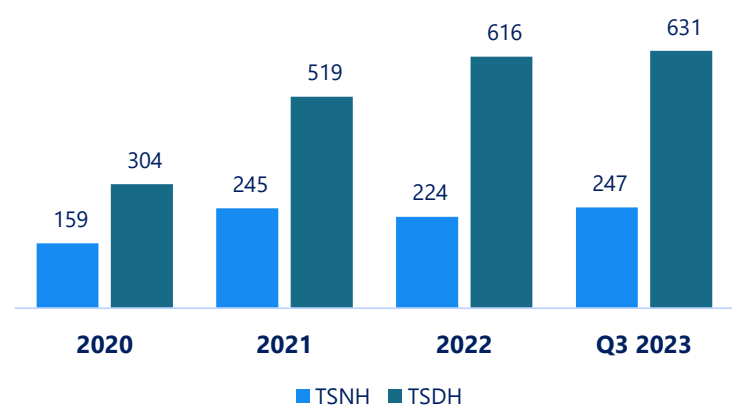
## Phân tích Dupont



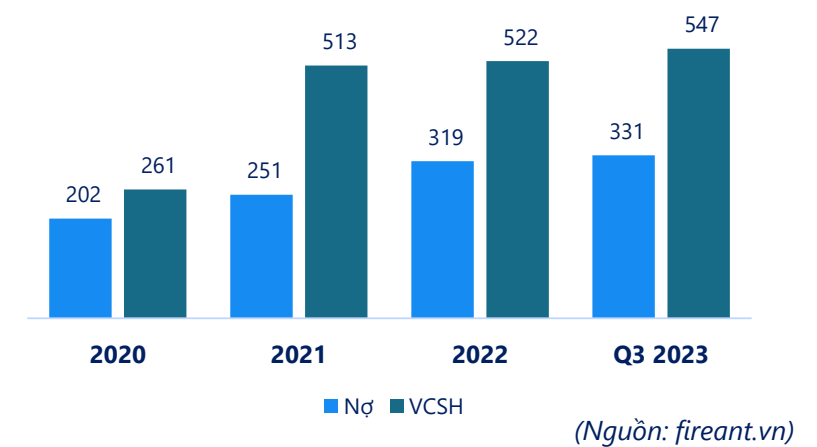
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC7

## Chi số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018  | 2019   | 2020   | 2021   | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|--------|--------|--------|------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 17.3% | -14.5% | -22.1% | -12.2% | 4.1% | 7.9%    |
| Biên LNST (TTM)     | 15.6% | 9.5%   | 7.4%   | 8.4%   | 3.9% | 10.8%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | 20.4% | 17.2%  | 14.9%  | 16.8%  | 7.3% | 15.2%   |
| ROE (TTM)           | 10.3% | 4.8%   | 3.4%   | 2.7%   | 2.4% | 6.2%    |
| ROA (TTM)           | 4.9%  | 2.6%   | 1.9%   | 1.7%   | 1.6% | 3.8%    |

## Hiệu quả hoạt động

|                      | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022  | Q3 2023 |
|----------------------|---------|---------|---------|---------|-------|---------|
| Số ngày phải thu     | 97.8    | 143.6   | 155.2   | 131.2   | 74.0  | 108.7   |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 224.4   | 84.0    | 92.7    | 113.2   | 50.6  | 63.9    |
| Số ngày phải trả NCC | 279.9   | 112.5   | 149.1   | 131.9   | 75.7  | 107.0   |
| Vòng quay TSCĐ       | 7.7     | 12.7    | 8.0     | 5.1     | 9.4   | 7.4     |
| Vòng quay TTS        | 1,155.9 | 1,311.3 | 1,413.4 | 1,798.2 | 900.6 | 1,039.0 |

## Thanh khoản

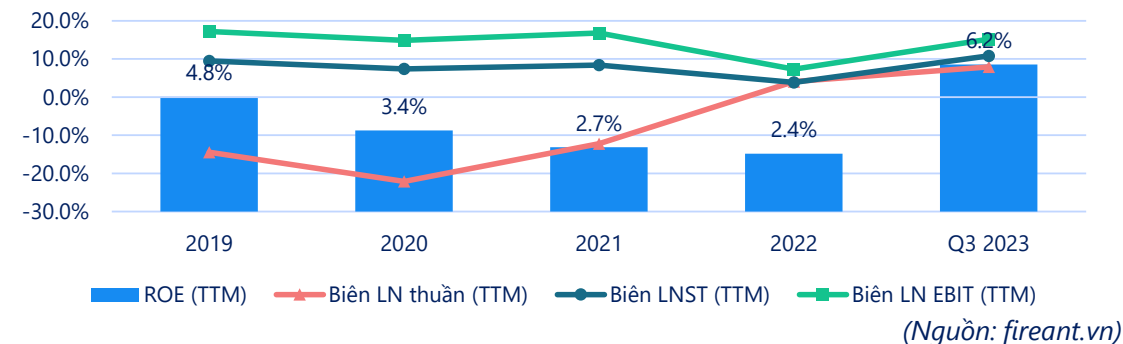
|                       | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.8  | 2.0  | 1.1  | 1.3  | 1.0  | 0.9     |
| Khả năng TT nhanh     | 1.7  | 1.8  | 0.8  | 1.0  | 0.9  | 0.7     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.6  | 0.1  | 0.1  | 0.3  | 0.1  | 0.0     |
| Khả năng TT lãi vay   | 22.2 | 11.5 | 5.2  | 3.5  | 2.2  | 4.3     |

## Nhóm chỉ số định giá

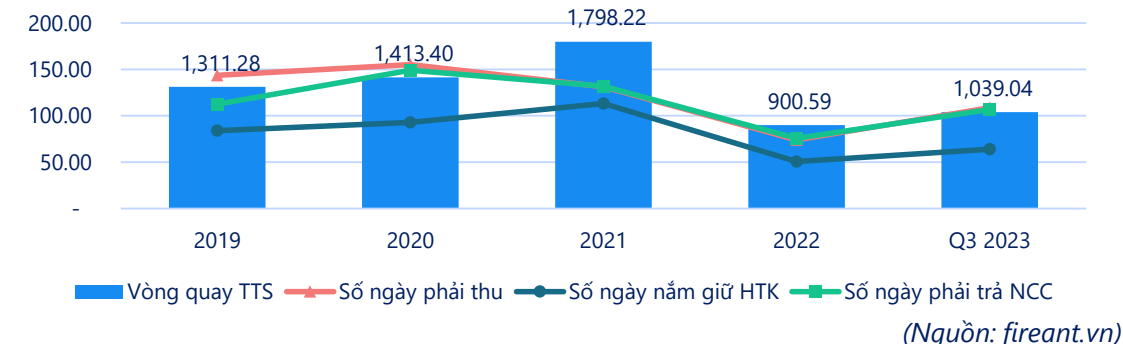
|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS                    | 913    | 529    | 363    | 218    | 261    | 682     |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 11,449 | 11,008 | 10,849 | 10,633 | 10,798 | 11,286  |
| P/E                    | 10.4   | 11.5   | 18.2   | 113.6  | 25.7   | 29.3    |
| P/B                    | 0.8    | 0.6    | 0.6    | 2.3    | 0.6    | 1.8     |
| P/S                    | 0.8    | 1.1    | 1.3    | 5.7    | 1.0    | 3.2     |

(Nguồn: fireant.vn)

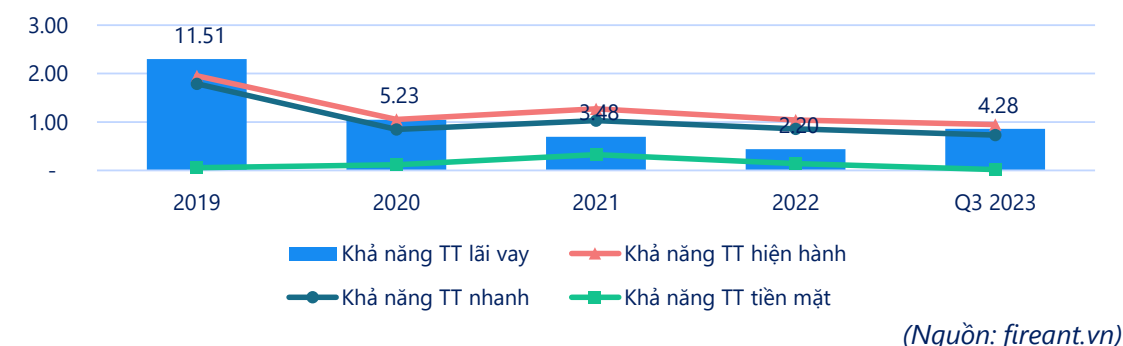
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



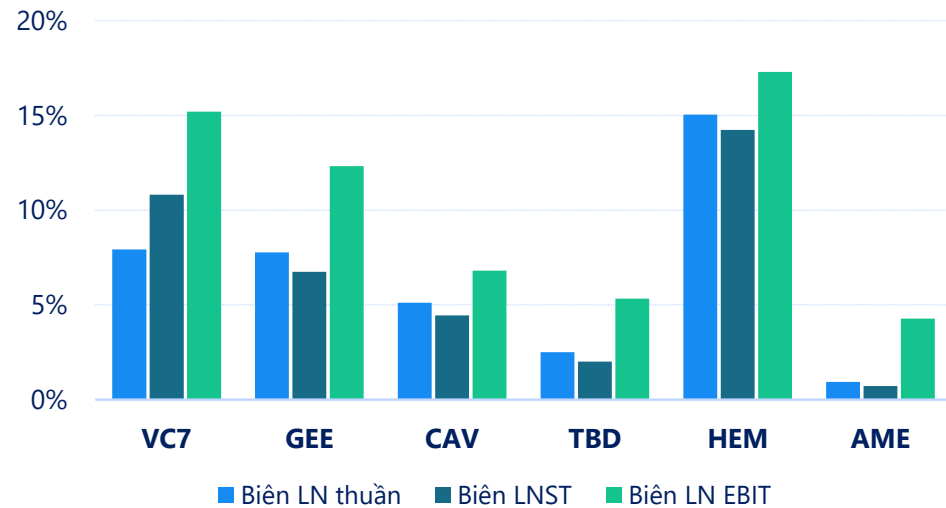
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC7

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên<br>LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| <b>VC7</b> | 205.1          | -9.8%           | 29.0            | 279.0%          | 14.1%                   | 3.4%                 |
| <b>GEE</b> | 11,679.8       | -8.7%           | 670.8           | 24.9%           | 5.7%                    | 4.2%                 |
| <b>CAV</b> | 6,897.3        | -19.3%          | 311.2           | 17.8%           | 4.5%                    | 3.1%                 |
| <b>TBD</b> | 927            | -10.5%          | 13              | -42.6%          | 1.4%                    | 2.2%                 |
| <b>HEM</b> | 245            | -28.3%          | 39              | 82.2%           | 16.1%                   | 6.3%                 |
| <b>AME</b> | 1,347          | -23.0%          | 8               | -49.3%          | 0.6%                    | 0.9%                 |

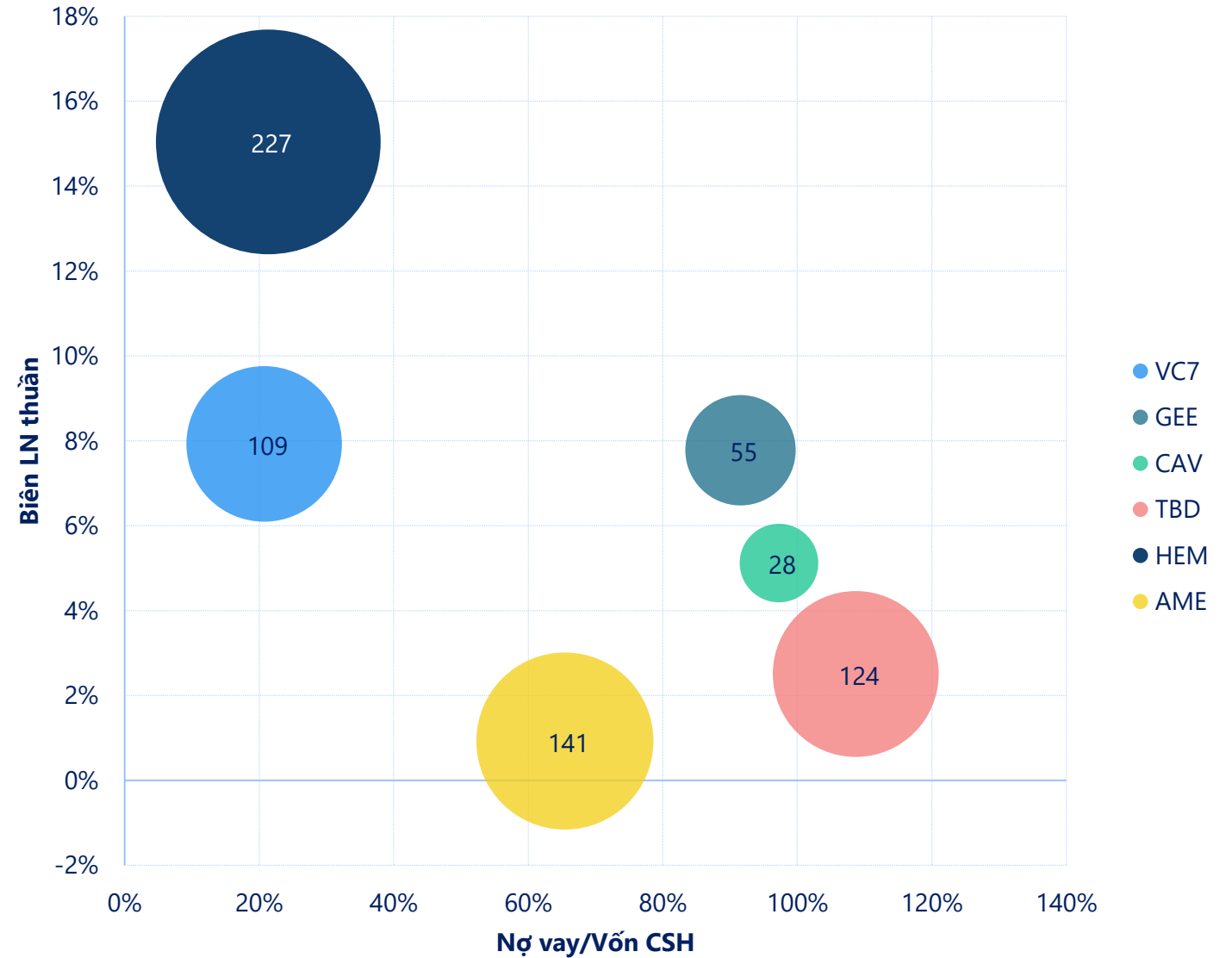
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)